

Số: /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh Quyết định số 2670/QĐ-UBND ngày 31/10/2024
và Quyết định số 2747/QĐ-UBND ngày 31/12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 2670/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao đất cho Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Phú Bình Green, để thực hiện dự án Khu đô thị số 6 thuộc đô thị mới Diềm Thụy, xã Diềm Thụy, tỉnh Thái Nguyên (Đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 2747/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao đất cho Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Phú Bình Green, để thực hiện dự án Khu đô thị số 6 thuộc đô thị mới Diềm Thụy, xã Diềm Thụy, tỉnh Thái Nguyên (Đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 82/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của Ủy ban nhân dân xã Diêm Thụy về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết Khu đô thị số 6 thuộc đô thị mới Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên (lần 2);

Xét Đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất ngày 15/4/2026 của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Phú Bình Green; của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 4312/TTr-SNNMT ngày 28/4/2026 và Công văn số 7412/SNNMT-QLDD ngày 25/6/2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Điều chỉnh Điều 1 Quyết định số 2670/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, như sau:

1.1. Điều chỉnh diện tích đất tại mục 1.1 từ 22.736,2 m² thành 23.587,9 m²;

1.2. Điều chỉnh diện tích đất tại mục 1.2 từ 2.683,0 m² thành 995,1 m²; mục đích sử dụng: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo. Nhà đầu tư có trách nhiệm bàn giao lại cho địa phương và các cơ quan chức năng quản lý theo quy định định sau khi hoàn thiện đầu tư xây dựng hạ tầng Khu đô thị.

1.3. Điều chỉnh khoản 1.3 như sau:

“Diện tích đất: 42.444,6 m², gồm: đất ở tái định cư 10.575,0 m², đất công trình hạ tầng kỹ thuật, cây xanh: 31.869,6 m². Nhà đầu tư có trách nhiệm bàn giao lại cho địa phương và các cơ quan chức năng quản lý theo quy định sau khi hoàn thiện đầu tư xây dựng hạ tầng Khu đô thị.

2. Điều chỉnh Phụ lục kèm theo Quyết định số 2747/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

3. Vị trí, ranh giới, diện tích khu đất điều chỉnh được xác định theo Bản đồ địa chính (trích lục - chỉnh lý) do Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Thái Nguyên lập ngày 22/4/2026 được Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận ngày 22/4/2026.

4. Chi tiết các nội dung điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo

5. Các nội dung khác tại Quyết định số 2670/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 và Quyết định số 2747/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng Thuế tỉnh Thái Nguyên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Diêm Thụy, Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Phú Bình Green và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Trung tâm thông tin tỉnh) chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh Thái Nguyên./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Anhd. T7/2026 (MC).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Số lô QH	Loại đất	Diện tích (m ²)				
			Tờ 30	Tờ 31	Tờ 37	Tờ 38	Tổng
A.	Điều chỉnh Quyết định số 2670/QĐ-UBND ngày 31/10/2024						
I. Đất ở							23.587,9
1	LK 01	Đất ở				275,2	275,2
2	LK 02	Đất ở				1.664,0	1.664,0
3	LK 03	Đất ở		33,0		1.635,4	1.668,4
4	LK 04	Đất ở			21,9	1.334,9	1.356,8
5	LK 05	Đất ở				916,0	916,0
6	LK 06	Đất ở				800,0	800,0
7	LK 07	Đất ở		821,6			821,6
8	LK 08	Đất ở		1.243,9			1.243,9
9	LK 09	Đất ở		1.046,1		401,7	1.447,8
10	LK 10	Đất ở		2.011,3			2.011,3
11	LK 11	Đất ở		517,0		45,5	562,5
12	LK 12	Đất ở		504,0			504,0
13	LK 13	Đất ở	5.933,5				5.933,5
14	LK 14	Đất ở			0,9	1.632,8	1.633,7
15	LK 15	Đất ở			34,3	1.371,2	1.405,5
16	LK 16	Đất ở		1.343,7			1.343,7
II. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo			871,4	123,7			995,1
1	MN	Đất xây dựng trường mầm non	871,4	123,7			995,1
III. Đất ở tái định cư			9.507,4	567,0	1,9	498,7	10.575,0
1	TDC 01	Đất ở	1.768,1	1,0			1.769,1
2	TDC 02	Đất ở	1.440,3				1.440,3

STT	Số lô QH	Loại đất	Diện tích (m ²)				
			Tờ 30	Tờ 31	Tờ 37	Tờ 38	Tổng
3	TDC 03	Đất ở	708,8				708,8
4	TDC 04	Đất ở	1.352,8				1.352,8
5	TDC 05	Đất ở	3.079,4				3.079,4
6	TDC 06	Đất ở	533,4	1,3			534,7
7	TDC 07	Đất ở	624,6				624,6
9	TDC 08	Đất ở		564,7			564,7
10	TDC 09	Đất ở			1,9	498,7	500,6
IV. Đất công trình hạ tầng kỹ thuật, cây xanh			8.342,5	13.770,9	580,4	9.175,8	31.869,6
1	CX1	Đất cây xanh			6,0	154,0	160,0
2	CX2	Đất cây xanh				17,3	17,3
3	CX3	Đất cây xanh				140,0	140,0
4	CX4	Đất cây xanh				89,6	89,6
5	CX5	Đất cây xanh		83,7			83,7
6	CX6	Đất cây xanh		140,0			140,0
7	CX7	Đất cây xanh		1287,1			1.287,1
8	CX8	Đất cây xanh	98,9				98,9
9	CX9	Đất cây xanh	176,0				176,0
11	CX10	Đất cây xanh		344,9			344,9
10	CX11	Đất cây xanh	85,8	327,6			413,4
12	HTKT XLNT	Đất hạ tầng kỹ thuật		508,5			508,5
13	HTKT 01	Đất hạ tầng kỹ thuật	106,2				106,2
14	HTKT 02	Đất hạ tầng kỹ thuật				1,4	1,4
15	P1	Bãi đỗ xe		786,1			786,1
16	DGT	Đất giao thông	7.875,6	10.293,0	574,4	8.773,5	27.516,5
Tổng cộng (I + II + III + IV)							67.027,6

B.	Điều chỉnh nội dung Quyết định số 2747/QĐ-UBND ngày 31/12/2025					
STT	Loại đất theo quy hoạch	Diện tích (m^2)				
		Tờ 30	Tờ 31	Tờ 37	Tờ 38	Tổng
	I. Đất ở tái định cư	151,2				151,2
1	TDC 01	16,2				16,2
2	TDC 03	25,0				25,0
3	TDC 05	78,5				78,5
4	TDC 06	1,2				1,2
5	TDC 07	30,3				30,3
	II. Đất giao thông	497,0				497,0
	Tổng cộng (I + II)	648,2				648,2